

BẢNG BÁO GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN U.PVC



Áp dụng từ 01/01/2023

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA u.PVC THUẬN PHÁT (hệ số an toàn C = 2.5)

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 (6151:2002 - ISO 4422:1996)

Áp dụng từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
1	21	Thoát		1.0	m	6,300	6,930
2	21	0	10.0	1.2	m	7,700	8,470
3	21	1	12.5	1.5	m	8,400	9,240
4	21	2	16.0	1.6	m	10,100	11,110
5	21	3	25.0	2.4	m	11,800	12,980
6	27	Thoát		1.0	m	7,800	8,580
7	27	0	10.0	1.3	m	9,800	10,780
8	27	1	12.5	1.6	m	11,500	12,650
9	27	2	16.0	2.0	m	12,800	14,080
10	27	3	25.0	3.0	m	18,100	19,910
11	34	Thoát		1.0	m	10,100	11,110
12	34	0	8.0	1.3	m	11,800	12,980
13	34	1	10.0	1.7	m	14,500	15,950
14	34	2	12.5	2.0	m	17,700	19,470
15	34	3	16.0	2.6	m	20,100	22,110
16	34	4	25.0	3.8	m	29,800	32,780
17	42	Thoát		1.2	m	15,100	16,610
18	42	0	6.0	1.5	m	16,900	18,590
19	42	1	8.0	1.7	m	19,900	21,890
20	42	2	10.0	2.0	m	22,600	24,860
21	42	3	12.5	2.5	m	26,600	29,260
22	42	4	16.0	3.2	m	32,900	36,190
23	42	5	25.0	4.7	m	44,300	48,730
24	48	Thoát		1.4	m	17,700	19,470
25	48	0	6.0	1.6	m	20,700	22,770
26	48	1	8.0	1.9	m	23,700	26,070
27	48	2	10.0	2.3	m	27,300	30,030
28	48	3	12.5	2.9	m	33,000	36,300
29	48	4	16.0	3.6	m	41,400	45,540
30	48	5	25.0	5.4	m	59,400	65,340
31	60	Thoát		1.4	m	23,000	25,300
32	60	0	5.0	1.5	m	27,500	30,250
33	60	1	6.0	1.8	m	33,500	36,850
34	60	2	8.0	2.3	m	39,000	42,900
35	60	3	10.0	2.9	m	47,200	51,920
36	60	4	12.5	3.6	m	59,200	65,120
37	60	5	16.0	4.5	m	71,100	78,210
38	60	6	25.0	6.7	m	104,400	114,840
39	63		5.0	1.6	m	27,100	29,810
40	63		6.0	1.9	m	31,900	35,090
41	63		8.0	2.5	m	39,700	43,670
42	63		10.0	3.0	m	49,800	54,780
43	63		12.5	3.8	m	61,800	67,980

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÀN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
44	63		16.0	4.7	m	75,500	83,050
45	75	Thoát		1.5	m	32,200	35,420
46	75	0	5.0	1.9	m	37,600	41,360
47	75	1	6.0	2.2	m	42,600	46,860
48	75	2	8.0	2.9	m	55,500	61,050
49	75	3	10.0	3.6	m	68,800	75,680
50	75	4	12.5	4.5	m	86,500	95,150
51	75	5	16.0	5.6	m	104,400	114,840
52	75	6	25.0	8.4	m	150,900	165,990
53	90	Thoát		1.5	m	39,300	43,230
54	90	0	4.0	1.8	m	44,900	49,390
55	90	1	5.0	2.2	m	52,600	57,860
56	90	2	6.0	2.7	m	60,800	66,880
57	90	3	8.0	3.5	m	79,700	87,670
58	90	4	10.0	4.3	m	99,000	108,900
59	90	5	12.5	5.4	m	123,000	135,300
60	90	6	16.0	6.7	m	148,600	163,460
61	90	7	25.0	10.1	m	214,500	235,950
62	110	Thoát		1.9	m	59,400	65,340
63	110	0	4.0	2.2	m	67,200	73,920
64	110	1	5.0	2.7	m	78,300	86,130
65	110	2	6.0	3.2	m	89,100	98,010
66	110	3	8.0	4.2	m	124,800	137,280
67	110	4	10.0	5.3	m	149,400	164,340
68	110	5	12.5	6.6	m	184,400	202,840
69	110	6	16.0	8.1	m	223,500	245,850
70	110	7	25.0	12.3	m	318,000	349,800
71	125	Thoát		2.0	m	65,600	72,160
72	125	0	4.0	2.5	m	82,700	90,970
73	125	1	5.0	3.1	m	96,800	106,480
74	125	2	6.0	3.7	m	114,700	126,170
75	125	3	8.0	4.8	m	145,500	160,050
76	125	4	10.0	6.0	m	183,300	201,630
77	125	5	12.5	7.4	m	224,700	247,170
78	125	6	16.0	9.2	m	275,600	303,160
79	125	7	25.0	14.0	m	393,700	433,070
80	140	Thoát		2.2	m	80,800	88,880
81	140	0	4.0	2.8	m	102,800	113,080
82	140	1	5.0	3.5	m	121,000	133,100
83	140	2	6.0	4.1	m	142,600	156,860
84	140	3	8.0	5.4	m	190,800	209,880
85	140	4	10.0	6.7	m	233,500	256,850
86	140	5	12.5	8.3	m	287,200	315,920
87	140	6	16.0	10.3	m	352,500	387,750
88	140	7	25.0	15.7	m	498,200	548,020
89	160	Thoát		2.5	m	104,900	115,390
90	160	0	4.0	3.2	m	137,300	151,030
91	160	1	5.0	4.0	m	160,000	176,000
92	160	2	6.0	4.7	m	184,700	203,170

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÀN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
93	160	3	8.0	6.2	m	238,900	262,790
94	160	4	10.0	7.7	m	303,100	333,410
95	160	5	12.5	9.5	m	372,100	409,310
96	160	6	16.0	11.8	m	457,600	503,360
97	160	7	25.0	17.9	m	648,500	713,350
98	180	Thoát		2.8	m	131,800	144,980
99	180	0	4.0	3.6	m	169,000	185,900
100	180	1	5.0	4.4	m	196,100	215,710
101	180	2	6.0	5.3	m	233,400	256,740
102	180	3	8.0	6.9	m	298,100	327,910
103	180	4	10.0	8.6	m	381,500	419,650
104	180	5	12.5	10.7	m	472,600	519,860
105	180	6	16.0	13.3	m	579,800	637,780
106	200	Thoát		3.2	m	196,700	216,370
107	200	0	4.0	3.9	m	206,200	226,820
108	200	1	5.0	4.9	m	249,200	274,120
109	200	2	6.0	5.9	m	289,800	318,780
110	200	3	8.0	7.7	m	369,800	406,780
111	200	4	10.0	9.6	m	473,900	521,290
112	200	5	12.5	11.9	m	584,100	642,510
113	200	6	16.0	14.7	m	713,400	784,740
114	225	Thoát		3.5	m	204,300	224,730
115	225	0	4.0	4.4	m	252,800	278,080
116	225	1	5.0	5.5	m	303,800	334,180
117	225	2	6.0	6.6	m	360,100	396,110
118	225	3	8.0	8.6	m	467,700	514,470
119	225	4	10.0	10.8	m	599,800	659,780
120	225	5	12.5	13.4	m	741,400	815,540
121	225	6	16.0	16.6	m	886,800	975,480
122	250	Thoát		3.9	m	265,800	292,380
123	250	0	4.0	4.9	m	331,400	364,540
124	250	1	5.0	6.2	m	399,600	439,560
125	250	2	6.0	7.3	m	466,300	512,930
126	250	3	8.0	9.6	m	602,700	662,970
127	250	4	10.0	11.9	m	761,900	838,090
128	250	5	12.5	14.8	m	943,600	1,037,960
129	250	6	16.0	18.4	m	1,151,000	1,266,100
130	280	0	4.0	5.5	m	397,400	437,140
131	280	1	5.0	6.9	m	475,000	522,500
132	280	2	6.0	8.2	m	559,800	615,780
133	280	3	8.0	10.7	m	719,200	791,120
134	280	4	10.0	13.4	m	986,400	1,085,040
135	280	5	12.5	16.6	m	1,132,300	1,245,530
136	280	6	16.0	20.6	m	1,380,500	1,518,550
137	315	0	4.0	6.2	m	502,300	552,530
138	315	1	5.0	7.7	m	596,300	655,930
139	315	2	6.0	9.2	m	715,400	786,940
140	315	3	8.0	12.1	m	898,900	988,790
141	315	4	10.0	15.0	m	1,244,500	1,368,950

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
142	315	5	12.5	18.7	m	1,434,000	1,577,400
143	315	6	16.0	23.2	m	1,745,400	1,919,940
144	355	0	4.0	7.0	m	634,500	697,950
145	355	1	5.0	8.7	m	779,100	857,010
146	355	2	6.0	10.4	m	926,900	1,019,590
147	355	3	8.0	13.6	m	1,202,800	1,323,080
148	355	4	10.0	16.9	m	1,479,000	1,626,900
149	355	5	12.5	21.1	m	1,825,200	2,007,720
150	355	6	16.0	26.1	m	2,223,500	2,445,850
151	400	0	4.0	7.8	m	796,300	875,930
152	400	1	5.0	9.8	m	990,100	1,089,110
153	400	2	6.0	11.7	m	1,177,400	1,295,140
154	400	3	8.0	15.3	m	1,524,400	1,676,840
155	400	4	10.0	19.1	m	1,883,100	2,071,410
156	400	5	12.5	23.7	m	2,308,800	2,539,680
157	400	6	16.0	30.0	m	2,905,800	3,196,380
158	450	0	4.0	8.8	m	1,010,500	1,111,550
159	450	1	5.0	11.0	m	1,251,400	1,376,540
160	450	2	6.0	13.2	m	1,493,100	1,642,410
161	450	3	8.0	17.2	m	1,928,000	2,120,800
162	450	4	10.0	21.5	m	2,388,400	2,627,240
163	500	0	4.0	9.8	m	1,325,300	1,457,830
164	500	1	5.0	12.3	m	1,580,300	1,738,330

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Thanh Huyền




BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG u.PVC DÁN KEO THUẬN PHÁT

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 (6151:2002 - ISO 4422:1996)


Áp dụng từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi




STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
CÚT (NỐI GÓC 90°)						
1		21	10.0	cái	1,300	1,430
2		21	12.5	cái	2,900	3,190
3		27	10.0	cái	2,100	2,310
4		27	12.5	cái	3,600	3,960
5		34	12.5	cái	6,900	7,590
6		42	10.0	cái	5,100	5,610
7		42	12.5	cái	10,800	11,880
8		48	10.0	cái	8,000	8,800
9		48	12.5	cái	14,700	16,170
10		60	8.0	cái	11,800	12,980
11		60	10.0	cái	16,300	17,930
12		60	12.5	cái	23,700	26,070
13		75	8.0	cái	21,200	23,320
14		75	10.0	cái	38,200	42,020
15		75	12.5	cái	40,200	44,220
16		90	8.0	cái	27,800	30,580
17		90	10.0	cái	44,700	49,170
18		90	12.5	cái	46,700	51,370
19		110	8.0	cái	44,500	48,950
20		110	10.0	cái	69,300	76,230
21		110	12.5	cái	71,200	78,320
22		125	10.0	cái	118,500	130,350
23		140	10.0	cái	147,500	162,250
24		160	10.0	cái	274,000	301,400
25		180	10.0	cái	1,323,000	1,455,300
26		200	10.0	cái	1,061,000	1,167,100
27		225	10.0	cái	1,538,000	1,691,800
28		250	10.0	cái	1,854,000	2,039,400
29		280	10.0	cái	4,575,000	5,032,500
30		315	10.0	cái	5,308,000	5,838,800





STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
TÊ CONG (BA CHẠC CONG)						
31		60	8.0	cái	15,800	17,380
32		75	8.0	cái	28,300	31,130
33		90	8.0	cái	37,100	40,810
34		110	8.0	cái	66,200	72,820
TÊ 90° (BA CHẠC 90°)						
35		21	12.5	cái	3,800	4,180
36		27	12.5	cái	4,800	5,280
37		34	12.5	cái	8,500	9,350
38		42	10.0	cái	6,700	7,370
39		42	12.5	cái	14,200	15,620
40		48	10.0	cái	10,000	11,000
41		48	12.5	cái	21,100	23,210
42		60	8.0	cái	15,800	17,380
43		60	10.0	cái	23,800	26,180
44		60	12.5	cái	31,300	34,430
45		75	8.0	cái	26,900	29,590
46		75	10.0	cái	40,500	44,550
47		75	12.5	cái	58,100	63,910
48		90	8.0	cái	37,100	40,810
49		90	10.0	cái	64,000	70,400
50		90	12.5	cái	73,100	80,410
51		110	8.0	cái	62,900	69,190
52		110	10.0	cái	87,400	96,140
53		110	12.5	cái	126,200	138,820
54		125	10.0	cái	131,100	144,210
55		140	10.0	cái	195,000	214,500
56		160	10.0	cái	288,100	316,910
57	180	10.0	cái	2,026,000	2,228,600	
58	200	10.0	cái	1,577,000	1,734,700	
59	225	10.0	cái	2,074,000	2,281,400	
60	250	10.0	cái	2,838,000	3,121,800	
61	280	10.0	cái	6,173,000	6,790,300	
62	315	10.0	cái	7,249,000	7,973,900	
TÊ THU (BA CHẠC 90° CHUYỂN BẬC)						
63		34-21	10.0	cái	3,500	3,850
64		34-27	10.0	cái	3,800	4,180
65		48-27	10.0	cái	7,600	8,360
66		48-34	10.0	cái	8,000	8,800
67		60-34	8.0	cái	11,500	12,650
68		60-48	8.0	cái	13,300	14,630



STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
69		75-34	8.0	cái	17,500	19,250
70		75-42	8.0	cái	18,700	20,570
71		75-48	8.0	cái	21,200	23,320
72		75-60	8.0	cái	23,700	26,070
73		90-34	8.0	cái	37,200	40,920
74		90-42	8.0	cái	23,500	25,850
75		90-48	8.0	cái	28,600	31,460
76		90-60	8.0	cái	34,800	38,280
77		90-75	8.0	cái	36,400	40,040
78		110-34	8.0	cái	36,000	39,600
79	110-48	8.0	cái	38,200	42,020	
80		110-60	8.0	cái	42,300	46,530
81		110-75	8.0	cái	44,700	49,170
82		110-90	8.0	cái	53,500	58,850
83		140-110	8.0	cái	115,100	126,610
84		160-110	8.0	cái	156,800	172,480
CHÉCH (NÓI GÓC 45°)						
85		21	12.5	cái	2,600	2,860
86		27	10.0	cái	1,700	1,870
87		27	12.5	cái	3,800	4,180
88		34	12.5	cái	5,400	5,940
89		42	10.0	cái	3,900	4,290
90		42	12.5	cái	9,400	10,340
91		48	10.0	cái	6,200	6,820
92		48	12.5	cái	13,100	14,410
93		60	8.0	cái	10,100	11,110
94		60	10.0	cái	14,200	15,620
95		60	12.5	cái	18,700	20,570
96		75	8.0	cái	17,500	19,250
97		75	10.0	cái	23,200	25,520
98		75	12.5	cái	26,900	29,590
99		90	8.0	cái	22,900	25,190
100		90	10.0	cái	31,800	34,980
101		90	12.5	cái	34,100	37,510
102		110	8.0	cái	35,000	38,500
103		110	10.0	cái	59,800	65,780
104		110	12.5	cái	64,000	70,400
105	125	10.0	cái	72,500	79,750	
106	140	10.0	cái	95,900	105,490	
107	160	10.0	cái	136,800	150,480	
108		180	10.0	cái	1,137,000	1,250,700

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
109		200	10.0	cái	850,000	935,000
110		225	10.0	cái	1,395,000	1,534,500
111		250	10.0	cái	1,545,000	1,699,500
112		280	10.0	cái	3,656,000	4,021,600
113		315	10.0	cái	4,021,000	4,423,100
Y THU (BA CHẠC 45° CHUYÊN BẬC)						
114		90/60	8.0	cái	35,800	39,380
115		110/60	8.0	cái	48,800	53,680
116		110/75	10.0	cái	61,800	67,980
117		125/110	10.0	cái	111,300	122,430
118		140/110	10.0	cái	149,100	164,010
119		160/110	10.0	cái	272,800	300,080
Y (BA CHẠC 45°)						
120	 	60	10.0	cái	19,500	21,450
121		60	12.5	cái	25,800	28,380
122		75	8.0	cái	35,500	39,050
123		75	10.0	cái	37,500	41,250
124		75	12.5	cái	47,000	51,700
125		90	8.0	cái	43,900	48,290
126		90	10.0	cái	45,900	50,490
127		90	12.5	cái	68,200	75,020
128		110	8.0	cái	67,300	74,030
129		110	10.0	cái	69,300	76,230
130		110	12.5	cái	104,400	114,840
131		125	10.0	cái	136,400	150,040
132		125	12.5	cái	213,200	234,520
133		140	10.0	cái	221,700	243,870
134		140	12.5	cái	335,900	369,490
135	160	10.0	cái	314,500	345,950	
NÓI THẲNG (MÀNG SÔNG)						
136	 	21	12.5	cái	1,900	2,090
137		27	12.5	cái	2,700	2,970
138		34	12.5	cái	4,800	5,280
139		42	12.5	cái	8,800	9,680
140		48	12.5	cái	9,700	10,670
141		60	8.0	cái	6,900	7,590
142		60	10.0	cái	12,000	13,200
143		60	12.5	cái	15,200	16,720
144		75	8.0	cái	9,400	10,340
145		75	10.0	cái	9,700	10,670
146	75	12.5	cái	13,500	14,850	

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
147		90	8.0	cái	12,800	14,080
148		90	10.0	cái	30,500	33,550
149		90	12.5	cái	33,700	37,070
150		110	8.0	cái	16,200	17,820
151		110	10.0	cái	45,100	49,610
152		110	12.5	cái	49,700	54,670
153		125	8.00	cái	36,400	40,040
154		125	10.0	cái	64,700	71,170
155		125	12.5	cái	78,900	86,790
156		140	8.0	cái	52,300	57,530
157		140	10.0	cái	74,800	82,280
158		140	12.5	cái	103,400	113,740
159		160	8.0	cái	74,500	81,950
160		160	10.0	cái	118,000	129,800
161		180	8.0	cái	88,200	97,020
162		180	10.0	cái	149,100	164,010
163		200	8.0	cái	164,700	181,170
164		200	10.0	cái	197,700	217,470
165		225	8.0	cái	199,600	219,560
166		225	10.0	cái	222,500	244,750
167		250	8.0	cái	330,500	363,550
168		250	10.0	cái	395,600	435,160
169		280	8.0	cái	452,000	497,200
170		280	10.0	cái	574,100	631,510
171		315	8.0	cái	602,400	662,640
172		315	10.0	cái	905,100	995,610
CÔN THU						
173		27-21	8.0	cái	1,200	1,320
174	34-27	8.0	cái	2,200	2,420	
175	48-34	8.0	cái	3,800	4,180	
176	60-34	8.0	cái	5,800	6,380	
177	60-42	8.0	cái	5,800	6,380	
178	60-48	8.0	cái	6,200	6,820	
179	75-34	8.0	cái	9,200	10,120	
180	75-42	8.0	cái	9,200	10,120	
181	75-48	8.0	cái	9,200	10,120	
182	75-60	8.0	cái	9,700	10,670	
183	90-34	8.0	cái	11,600	12,760	
184	90-42	8.0	cái	12,700	13,970	
185	90-48	8.0	cái	12,700	13,970	
186	90-60	8.0	cái	13,100	14,410	

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
187		90-75	8.0	cái	14,300	15,730
188		110-34	8.0	cái	20,100	22,110
189		110-42	8.0	cái	19,300	21,230
190		110-48	8.0	cái	19,300	21,230
191		110-60	8.0	cái	20,100	22,110
192		110-75	8.0	cái	20,400	22,440
193		110-90	8.0	cái	20,900	22,990
194		160-110	8.0	cái	60,700	66,770
195		160-125	8.0	cái	62,000	68,200
ĐẦU NỐI THÔNG SÀN						
196		60	10.0	cái	13,300	14,630
197		75	10.0	cái	18,500	20,350
198		90	10.0	cái	22,100	24,310
199		110	10.0	cái	27,100	29,810
BẠC CHUYÊN BẠC						
200		27-21	12.5	cái	2,500	2,750
201		34-27	12.5	cái	2,600	2,860
202		34-27	12.5	cái	2,600	2,860
203		42-21	12.5	cái	3,600	3,960
204		42-27	12.5	cái	3,600	3,960
205		42-34	12.5	cái	3,600	3,960
206		48-21	12.5	cái	5,100	5,610
207		48-27	12.5	cái	5,100	5,610
208		48-34	12.5	cái	6,300	6,930
209		48-42	12.5	cái	6,300	6,930
210		60-21	12.5	cái	8,700	9,570
211		60-27	12.5	cái	8,700	9,570
212		60-34	12.5	cái	9,500	10,450
213		60-42	12.5	cái	9,700	10,670
214		60-48	12.5	cái	7,900	8,690
215		75-21	12.5	cái	8,900	9,790
216		75-34	12.5	cái	8,900	9,790
217		75-42	12.5	cái	8,900	9,790
218		75-48	12.5	cái	9,400	10,340
219		75-60	12.5	cái	9,400	10,340
220		90-21	12.5	cái	13,400	14,740
221		90-34	12.5	cái	13,400	14,740
222		90-42	12.5	cái	13,400	14,740
223		90-48	12.5	cái	14,400	15,840
224		90-60	12.5	cái	15,500	17,050
225	90-75	12.5	cái	13,800	15,180	

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
226		110-21	12.5	cái	24,300	26,730
227		110-27	12.5	cái	24,300	26,730
228		110-34	12.5	cái	24,300	26,730
229		110-42	12.5	cái	24,300	26,730
230		110-48	12.5	cái	27,100	29,810
231		110-60	12.5	cái	28,200	31,020
232		110-75	12.5	cái	30,100	33,110
233		110-90	12.5	cái	31,800	34,980
SI PHONG (CON THỎ)						
234		60	10.0	cái	58,100	63,910
235		75	10.0	cái	101,400	111,540
NÚT BỊT ĐÚC						
236		42	10.0	cái	2,100	2,310
237		48	10.0	cái	3,100	3,410
238		60	10.0	cái	9,700	10,670
239		75	10.0	cái	12,800	14,080
240		90	10.0	cái	21,400	23,540
241		110	10.0	cái	32,000	35,200
242		125	10.0	cái	55,000	60,500
243		140	10.0	cái	59,900	65,890
244		160	10.0	cái	104,700	115,170
245		200	10.0	cái	363,000	399,300
246		225	10.0	cái	475,000	522,500
247	250	10.0	cái	606,000	666,600	
BỊT XẢ THÔNG TẮC						
248		60	10.0	cái	10,600	11,660
249		75	10.0	cái	15,400	16,940
250		90	10.0	cái	22,400	24,640
251		110	10.0	cái	29,800	32,780
252		125	10.0	cái	42,700	46,970
253		140	10.0	cái	56,500	62,150
254		160	10.0	cái	75,700	83,270

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
GIOĂNG CAO SU						
255		63	10.0	cái	13,100	14,410
256		75	10.0	cái	16,600	18,260
257		90	10.0	cái	20,100	22,110
258		110	10.0	cái	25,200	27,720
259		125	10.0	cái	30,200	33,220
260		140	10.0	cái	34,600	38,060
261		160	10.0	cái	48,500	53,350
262		180	10.0	cái	59,600	65,560
263		200	10.0	cái	60,200	66,220
264		225	10.0	cái	80,400	88,440
265		250	10.0	cái	96,000	105,600
266		280	10.0	cái	136,200	149,820
267		315	10.0	cái	184,000	202,400
268		355	10.0	cái	236,700	260,370
269		400	10.0	cái	336,700	370,370
270		450	10.0	cái	431,600	474,760
271		500	10.0	cái	538,200	592,020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Tuấn

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA u.PVC THUẬN PHÁT (hệ số an toàn C = 2.0)

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 (6151:2002 - ISO 4422:1996)

Áp dụng từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
1	110	Thoát	4.0	1.9	m	59,400	65,340
2	110	0	5.0	2.2	m	67,200	73,920
3	110	1	6.0	2.7	m	78,300	86,130
4	110	2	7.5	3.2	m	89,100	98,010
5	110		8.0	3.4	m	95,800	105,380
6	110	3	10.0	4.2	m	124,800	137,280
7	110	4	12.5	5.3	m	149,400	164,340
8	110	5	16.0	6.6	m	184,400	202,840
9	125	Thoát	4.0	2.0	m	65,600	72,160
10	125	0	5.0	2.5	m	82,700	90,970
11	125	1	6.0	3.1	m	96,800	106,480
12	125	2	7.5	3.7	m	114,700	126,170
13	125		8.0	3.9	m	125,100	137,610
14	125	3	10.0	4.8	m	145,500	160,050
15	125	4	12.5	6.0	m	183,300	201,630
16	125	5	16.0	7.4	m	224,700	247,170
17	140	Thoát	4.0	2.2	m	80,800	88,880
18	140	0	5.0	2.8	m	102,800	113,080
19	140	1	6.0	3.5	m	121,000	133,100
20	140	2	7.5	4.1	m	142,600	156,860
21	140		8.0	4.3	m	153,700	169,070
22	140	3	10.0	5.4	m	190,800	209,880
23	140	4	12.5	6.7	m	233,500	256,850
24	140	5	16.0	8.3	m	287,200	315,920
25	160	Thoát	4.0	2.5	m	104,900	115,390
26	160	0	5.0	3.2	m	137,300	151,030
27	160	1	6.0	4.0	m	160,000	176,000
28	160	2	7.5	4.7	m	184,700	203,170
29	160		8.0	4.9	m	200,300	220,330
30	160	3	10.0	6.2	m	238,900	262,790
31	160	4	12.5	7.7	m	303,100	333,410
32	160	5	16.0	9.5	m	372,100	409,310
33	180	Thoát	4.0	2.8	m	131,800	144,980
34	180	0	5.0	3.6	m	169,000	185,900
35	180	1	6.0	4.4	m	196,100	215,710
36	180	2	7.5	5.3	m	233,400	256,740
37	180		8.0	5.5	m	254,500	279,950

38	180	3	10.0	6.9	m	298,100	327,910
39	180	4	12.5	8.6	m	381,500	419,650
40	180	5	16.0	10.7	m	472,600	519,860
41	200	Thoát	4.0	3.2	m	196,700	216,370
42	200	0	5.0	3.9	m	206,200	226,820
43	200	1	6.0	4.9	m	249,200	274,120
44	200	2	7.5	5.9	m	289,800	318,780
45	200		8.0	6.6	m	319,300	351,230
46	200	3	10.0	9.6	m	369,800	406,780
47	200	4	12.5	11.9	m	473,900	521,290
48	200	5	16.0	14.7	m	584,100	642,510
49	225	Thoát	4.0	3.5	m	204,300	224,730
50	225	0	5.0	4.4	m	252,800	278,080
51	225	1	6.0	5.5	m	303,800	334,180
52	225	2	7.5	6.6	m	360,100	396,110
53	225		8.0	6.9	m	394,300	433,730
54	225	3	10.0	8.6	m	467,700	514,470
55	225	4	12.5	10.8	m	599,800	659,780
56	225	5	16.0	13.4	m	741,400	815,540
57	250	Thoát	4.0	3.9	m	265,800	292,380
58	250	0	5.0	4.9	m	331,400	364,540
59	250	1	6.0	6.2	m	399,600	439,560
60	250	2	7.5	7.3	m	466,300	512,930
61	250		8.0	7.7	m	488,700	537,570
62	250	3	10.0	9.6	m	602,700	662,970
63	250	4	12.5	11.9	m	761,900	838,090
64	250	5	16.0	14.8	m	943,600	1,037,960
65	280	0	5.0	5.5	m	397,400	437,140
66	280	1	6.0	6.9	m	475,000	522,500
67	280	2	7.5	8.2	m	559,800	615,780
68	280		8.0	8.6	m	609,000	669,900
69	280	3	10.0	10.7	m	719,200	791,120
70	280	4	12.5	13.4	m	986,400	1,085,040
71	280	5	16.0	16.6	m	1,132,300	1,245,530
72	315	0	5.0	6.2	m	502,300	552,530
73	315	1	6.0	7.7	m	596,300	655,930
74	315	2	7.5	9.2	m	715,400	786,940
75	315		8.0	9.7	m	771,200	848,320
76	315	3	10.0	12.1	m	898,900	988,790
77	315	4	12.5	15.0	m	1,244,500	1,368,950
78	315	5	16.0	18.7	m	1,434,000	1,577,400
79	355	0	5.0	7.0	m	634,500	697,950
80	355	1	6.0	8.7	m	779,100	857,010
81	355	2	7.5	10.4	m	926,900	1,019,590
82	355		8.0	10.9	m	974,800	1,072,280
83	355	3	10.0	13.6	m	1,202,800	1,323,080
84	355	4	12.5	16.9	m	1,479,000	1,626,900
85	355	5	16.0	21.1	m	1,825,200	2,007,720

86	400	0	5.0	7.8	m	796,300	875,930
87	400	1	6.0	9.8	m	990,100	1,089,110
88	400	2	7.5	11.7	m	1,177,400	1,295,140
89	400		8.0	12.3	m	1,240,800	1,364,880
90	400	3	10.0	15.3	m	1,524,400	1,676,840
91	400	4	12.5	19.1	m	1,883,100	2,071,410
92	400	5	16.0	23.7	m	2,308,800	2,539,680
93	450	0	5.0	8.8	m	1,010,500	1,111,550
94	450	1	6.0	11.0	m	1,251,400	1,376,540
95	450	2	7.5	13.2	m	1,493,100	1,642,410
96	450		8.0	13.8	m	1,560,300	1,716,330
97	450	3	10.0	17.3	m	1,928,000	2,120,800
98	450	4	12.5	21.5	m	2,388,400	2,627,240
99	500	0	5.0	9.8	m	1,325,300	1,457,830
100	500	1	6.0	12.3	m	1,580,300	1,738,330
101	500	2	7.5	14.6	m	1,828,600	2,011,460
102	500	3	10.0	19.1	m	2,364,200	2,600,620
103	500	4	12.5	23.9	m	2,802,200	3,082,420

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Tuyên



 **THUAN PHAT INC**
Bảo vệ nguồn sống

 Tòa nhà Thuận Phát - Số 8, ngõ 538 đường Láng, Đống Đa, Hà Nội

 024.35377.450 - 0962 655 955

 info@thuanphatgroup.com.vn

 www.thuanphatgroup.com.vn

 facebook.com/ongnhua.thuanphat538